

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của
Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Chu Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc ủy quyền quản lý doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 294/TTr-STC ngày 30/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai, như sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	77.315.425.217	61.526.279.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.322.728	92.020.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	77.312.102.489	61.434.258.446

4. Giá vốn hàng bán	11	52.692.925.164	39.495.189.436
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	24.619.177.325	21.939.069.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.234.405.845	8.887.182.697
7. Chi phí tài chính	22	20.856.143	1.062.543.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	1.403.583.095	979.643.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.267.655.569	20.956.647.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	10.161.488.363	7.827.417.994
11. Thu nhập khác	31	37.840.391	13.778.154
12. Chi phí khác	32	35.536.662	387.908.509
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.303.729	(374.130.355)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	10.163.792.092	7.453.287.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.256.147.940	677.952.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	8.907.644.152	6.775.334.976

2. Tình hình tài chính đến 31/12/2022

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	564.622.744.148	209.057.219.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.260.330.914	24.000.123.420
1. Tiền	111	11.358.353.709	2.451.909.928
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.901.977.205	21.548.213.492
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	504.997.919.681	164.437.574.138
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	504.997.919.681	164.437.574.138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35.953.761.832	17.146.725.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.531.330.495	10.631.500.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15.178.886.346	816.216.077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.860.820.048	7.118.345.581
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.617.275.057)	(1.419.337.047)

IV. Hàng tồn kho	140	831.760.733	2.359.495.565
1. Hàng tồn kho	141	831.760.733	2.359.495.565
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	578.970.988	1.113.301.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	89.578.520	45.361.019
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	489.392.468	1.067.940.221
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	582.789.749.496	541.890.067.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	887.400	887.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	887.400	887.400
II. Tài sản cố định	220	432.156.348.761	458.134.489.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	432.117.182.087	458.085.322.796
- Nguyên giá	222	482.927.842.372	499.084.195.256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(50.810.660.285)	(40.998.872.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	39.166.674	49.166.676
- Nguyên giá	228	147.424.000	147.424.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(108.257.326)	(98.257.324)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	66.759.798.604	47.053.746.233
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	41.743.245.269	37.667.231.843
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	25.016.553.335	9.386.514.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	37.140.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	37.140.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	46.732.714.731	36.700.944.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	46.732.714.731	36.700.944.097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.147.412.493.644	750.947.286.892
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	994.325.463.527	600.532.550.021
I. Nợ ngắn hạn	310	266.101.806.419	36.650.037.068
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.674.181.634	4.337.150.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	213.687.065.322	33.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.731.228.730	511.392.200
4. Phải trả người lao động	314	4.483.983.191	5.972.562.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	554.728.252	3.547.624.180

6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.960.512.660	16.530.879.095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.074.831.151	798.710.387
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.121.000.000	1.588.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.814.275.479	3.330.718.703
II. Nợ dài hạn	330	728.223.657.108	563.882.512.953
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1.627.688.361	1.483.448.435
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	2.110.732.750	2.110.732.750
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	724.449.735.997	560.288.331.768
4. Phải trả dài hạn khác	337	35.500.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	153.087.030.117	150.414.736.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	153.087.030.117	150.414.736.871
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414	60.288.491.423	60.288.491.423
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.257.281.844	17.584.988.598
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	72.541.256.850	72.541.256.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.147.412.493.644	750.947.286.892

Điều 2. Sở Tài chính, Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai chịu trách nhiệm về: số liệu, hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tài chính năm 2022 và quản lý, khai thác số liệu đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Quang